CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

----------o0o----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2025

THÁNG 10 – 2025

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**219.256.189.732**	**185.324.751.766**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**32.323.100.785**	**19.553.997.041**
1. Tiền	111	32.323.100.785	19.553.997.041
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**1.715.790.000**	**1.715.790.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	715.790.000	715.790.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**57.840.158.617**	**56.277.311.351**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	51.252.040.138	40.673.490.070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.122.346.064	17.156.872.670
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	396.383.189	377.559.385
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1.930.610.774)	(1.930.610.774)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**120.697.224.156**	**105.512.809.884**
1. Hàng tồn kho	141	127.226.135.132	106.268.284.730
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(6.528.910.976)	(755.474.846)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**6.679.916.174**	**2.264.843.490**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	963.631.970	982.365.511
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.202.346.957	1.004.943.971
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	513.937.247	277.534.008
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**80.930.384.048**	**59.650.538.962**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**53.295.596.554**	**52.042.441.992**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	50.683.842.857	49.368.101.836
- Nguyên giá	222	191.718.274.003	182.243.516.130
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223	(141.034.431.146)	(132.875.414.294)
2. Tài sản cố định vô hình	227	2.611.753.697	2.674.340.156
- Nguyên giá	228	4.068.920.228	4.068.920.228
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229	(1.457.166.531)	(1.394.580.072)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**19.561.367.782**	**245.126.045**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19.561.367.782	245.126.045
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**8.073.419.712**	**7.362.970.925**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.770.681.663	7.060.232.876
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	302.738.049	302.738.049
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**300.186.573.780**	**244.975.290.728**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**130.431.634.692**	**90.496.770.412**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**117.079.677.817**	**82.412.639.129**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	48.991.390.802	35.297.298.300
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	415.356.287	7.516.271.351
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4.396.005.334	2.390.084.730
4. Phải trả người lao động	314	9.327.336.926	11.835.580.848
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.321.477.990	3.064.814.815
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.381.876.750	710.889.638
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	33.408.331.487	18.977.900.099
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	11.180.403.107	1.940.403.107
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.657.499.134	679.396.241
II. Nợ dài hạn	**330**	**13.351.956.875**	**8.084.131.283**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.351.956.875	8.084.131.283
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**169.754.939.088**	**154.478.520.316**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**169.754.939.088**	**154.478.520.316**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	90.153.120.000	81.957.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	90.153.120.000	81.957.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.368.170.000	1.368.170.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	49.940.749.116	41.893.602.894
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28.292.899.972	29.259.387.422
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	29.259.387.422
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	28.292.899.972	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**300.186.573.780**	**244.975.290.728**
PC: Ngoại tệ cuối kỳ		-	-
- CNY		110,00	110,00
- EUR		1.000,00	1.000,00
- USD		830.746,04	561.793,79

Trà Vinh, ngày 25 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Kinh Luân

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

M.S.D.N: 2100260310 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC
P. LONG ĐỨC - T. VĨNH LONG

Huỳnh Khắc Nhu

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của bộ trưởng BTC

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		137.722.263.024	112.706.812.485	467.696.290.944	342.204.108.862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		137.722.263.024	112.706.812.485	467.696.290.944	342.204.108.862
4. Giá vốn hàng bán	11		116.933.463.467	90.710.265.090	397.689.664.066	281.379.008.359
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.788.799.557	21.996.547.395	70.006.626.878	60.825.100.503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.406.162.307	169.896.264	3.426.984.404	2.437.617.890
7. Chi phí tài chính	22		766.615.091	1.627.777.779	2.339.730.877	3.912.542.314
- Trong đó chi phí lãi vay	*23*		*559.398.095*	*685.201.735*	*1.764.691.991*	*2.356.056.738*
8. Chi phí bán hàng	24		4.898.588.664	6.365.529.504	22.057.670.517	19.851.671.060
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.188.115.327	3.288.453.904	17.062.669.102	10.150.773.408
(24+25)}	30		11.341.642.782	10.884.682.472	31.973.540.786	29.347.731.611
11. Thu nhập khác	31		-	282.520.909	47.765.454	494.211.819
12. Chi phí khác	32		10.244.083	177.824	20.664.523	4.079.465
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(10.244.083)	282.343.085	27.100.931	490.132.354
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.331.398.699	11.167.025.557	32.000.641.717	29.837.863.965
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.240.048.837	1.190.090.224	3.707.741.745	3.440.016.145
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.091.349.862	9.976.935.333	28.292.899.972	26.397.847.820
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Trà Vinh, ngày 22 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Kinh Luân

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Huỳnh Khắc Nhu

Phần II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp kỳ trước	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
***	**Thuế**	**4.359.763.210**	**2.947.078.525**	**3.424.773.648**	**3.882.068.087**
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.257.719.183	6.213.920	1.567.764.092	696.169.011
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.182.943.406	1.182.943.406	-
3	Thuế xuất nhập khẩu	-	471.100.362	471.100.362	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.467.692.906	1.240.048.837	7.905.420	3.699.836.323
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(6.086.127)			(6.086.127)
6	Thuế thu nhập cá nhân	(359.562.752)	46.772.000	195.060.368	(507.851.120)
7	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			-

Phần III : THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC GIẢM THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
I	***I.Thuế GTGT được khấu trừ***	
1	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	2.738.151.747
2	Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	8.600.590.031
3	Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại	6.136.394.821
	Trong đó:	
	a) Số thuế GTGT đã được khấu trừ	*6.134.703.321*
	b) Số thuế GTGT đã được hoàn lại	
	c) Số thuế GTGT không được hoàn	*1.691.500*
4	**Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ**	**5.202.346.957**
II	***II.Thuế GTGT được hoàn lại***	
1	Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	2.738.151.747
2	Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	2.464.195.210
3	*Số thuế GTGT đã được khấu trừ*	
4	*Số thuế GTGT không được hoàn lại*	
5	Số thuế GTGT đã được hoàn lại	-
6	Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	**5.202.346.957**
III	***Thuế GTGT hàng bán nội địa***	
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	2.257.719.183
2	Thuế GTGT đầu ra phát sinh	6.140.917.241
3	Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	6.134.703.321
4	Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	1.567.764.092
5	**Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ**	**696.169.011**

Trà Vinh, ngày 22 tháng 10 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Kinh Luân

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2100266310 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC - P. LONG ĐỨC - T. VĨNH LONG

Huỳnh Khắc Nhu

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Mẫu số B 03- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2025

ĐVT: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mãsố	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4
I.	**I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	144.184.498.402	133.119.612.914
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(139.593.680.613)	(79.971.629.871)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.347.358.791)	(7.068.239.060)
4	4. Tiền lãi vay đã trả	04	(766.615.091)	(1.627.777.779)
5	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7.905.420)	-
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.525.936.393	5.963.389.612
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.496.278.086)	(17.576.277.251)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(16.501.403.206)***	***32.839.078.565***
II.	**II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		-	-
1	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.677.414.567)	(1.614.109.368)
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bánTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	110.925.000
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.406.135.132	169.874.438
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(9.271.279.435)***	***(1.333.309.930)***
III.	**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		-	-
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghi	32	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	33	71.104.795.222	60.809.524.249
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(66.276.167.464)	(78.899.315.684)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	***40***	***4.828.627.758***	***(18.089.791.435)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**	**50**	**(20.944.054.883)**	**13.415.977.200**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**60**	**53.267.155.668**	**23.894.564.242**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)**	**70**	**32.323.100.785**	**37.310.541.442**
			-	

Trà Vinh, ngày 22 tháng 10 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Kinh Luân

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2100266310 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC - P.LONG ĐỨC - T.VĨNH LONG

Huỳnh Khắc Nhu

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp : Công ty Cổ phần Trà Bắc (Sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Trà Bắc (tên giao dịch là TraBac Joint Stock Corporation, tên viết tắt là TRABACO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

3- Ngành nghề kinh doanh:

Thu mua và chế biến các sản phẩm từ trái dừa; sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm: than hoạt tính, xơ dừa, thảm xơ dừa, cơm dừa sấy khô và các sản phẩm khác;
Nhập khẩu các thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên phụ liệu sản xuất, chế biến. Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị tàu thủy; kinh doanh vật tư, thiết bị cơ khí đóng tàu; gia công, chế tạo thiết bị cơ khí; sửa chữa, đóng mới tàu thủy, xà lan...

5-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

-Hiệu quả than hoạt tính: trong kỳ giá nguyên liệu than gáo dừa tăng khoảng 6.320 đồng/kg so với quý 2/2025, giá bình quân trong kỳ 25.010 đồng/kg. Hiệu quả THT cao .

Về sản xuất xơ dừa: Công ty sản xuất xơ dừa từ dừa trái thu mua, chủ yếu là cung cấp chỉ xơ dừa cho XNPV sản xuất xơ dừa dệt tấm.

-Về sản xuất nước cốt dừa cấp đông: giá cơm dừa tươi thu mua và chặt gọt trong quý giảm 5.199 đồng/kg so với quý 2/2025, giá bình quân trong kỳ 32.472 đồng /kg, hiệu quả nước cốt dừa cấp đông không cao.

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- ***Trụ sở chính*** — 216 Bạch Đằng, phường Long Đức, tỉnh Vĩnh Long
- ***Xí nghiệp Phú Vinh*** — Ấp Thái Bình, xã Càng Long, tỉnh Vĩnh Long
- ***Xí nghiệp Long Đức*** — Khóm Vĩnh Hưng, phường Long Đức, tỉnh Vĩnh long
- ***Xí nghiệp Đức Mỹ*** — Ấp Mỹ Hiệp, xã Nhị Long, tỉnh Vĩnh Long
- ***Xí nghiệp Rạch Lợp*** — Ấp Chợ, xã Hùng Hoà, tỉnh Vĩnh Long

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : Niên độ kế tóan cơ bản bắt đầu từ ngày 01-01 kết thúc 31-12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ)

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. Căn cứ vào thông báo giá của Ngân hàng công thương Việt Nam chi nhánh Trà Vinh ở thời điểm báo cáo. Tỷ giá quy đổi sử dụng tại thời điểm 30.9.2025 của Ngân hàng Vietinbank: tỷ giá mua vào (CK) 26.065 VND/USD, tỷ giá bán ra: 26.446 VND/USD.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: .

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trà Bắc cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Nhật ký chung và Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối kỳ kế tóan dựa trên cơ sở giá cả thị trường thực tế lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: - Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 đơn vị thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc 05 – 20 năm
+ Máy móc thiết bị 06 – 07 năm
+ Phương tiện vận tải 03 - 07 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý 02 - 03 năm
+ Phần mềm máy tính 03 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn; Theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác; Theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả . Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi công ty phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

14. Tiền lãi: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối năm.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
1- Tiền		
- Tiền mặt	220.203.358	172.923.806
- Tiền gửi ngân hàng	32.102.897.427	19.381.073.235
Cộng	**32.323.100.785**	**19.553.997.041**
	Cuối kỳ	**Đầu năm**
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	-	-
- Chứng khoán kinh doanh	715.790.000	715.790.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**1.715.790.000**	**1.715.790.000**
	Cuối kỳ	**Đầu năm**
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	-	-
- Phải thu khách hàng	51.252.040.138	40.673.490.070
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.122.346.064	17.156.872.670
- Tạm ứng	350.740.012	291.477.324
- Phải thu khác	1.837.280	42.276.164
- Ký quỹ ký cược	43.805.897	43.805.897
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.930.610.774)	(1.930.610.774)
Cộng	**57.840.158.617**	**56.277.311.351**
4- Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Hàng mua đang đi đường	-	17.488.845.000
- Nguyên liệu, vật liệu	75.278.558.850	66.514.738.678
- Công cụ, dụng cụ	2.342.195.293	1.933.997.280
- Chi phí SX, KD dở dang	14.632.404.490	5.176.196.940
- Thành phẩm	33.696.521.496	32.511.351.832
- Hàng hóa	1.276.455.003	132.000.000
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**127.226.135.132**	**106.268.284.730**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
* Dự phòng hàng tồn kho đầu năm	-	(755.474.846)
* Trích lập dự phòng hàng tồn kho trong năm	(5.773.436.130)	-
* Giá trị hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho trong năm	-	-
* Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	(6.528.910.976)	-

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	7.565.190
- Tiền thuê đất	6.086.127	6.086.127
- Thuế thu nhập cá nhân	507.851.120	263.882.691
Cộng	**513.937.247**	**277.534.008**

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	73.175.476.634	107.780.936.389	8.526.797.743	143.000.000	189.626.210.766
2. Tăng trong năm	-	194.777.226	1.621.693.890	-	2.092.063.237
- Mua trong năm	275.592.121	-	1.621.693.890	-	1.897.286.011
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	194.777.226	-	-	194.777.226
- Tăng khác		-			-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Chuyển nội bộ		-			-
4. Số dư cuối năm	73.175.476.634	107.975.713.615	10.148.491.633	143.000.000	191.718.274.003
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	58.111.859.243	72.492.639.279	7.550.265.115	108.500.000	138.263.263.637
2. Tăng trong năm	935.620.473	1.650.148.566	183.148.470	2.250.000	2.771.167.509
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	59.047.479.716	74.142.787.845	7.733.413.585	110.750.000	141.034.431.146
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	15.063.617.391	35.288.297.110	976.532.628	34.500.000	51.362.947.129
2. Tại ngày cuối năm	14.127.996.918	33.832.925.770	2.415.078.048	32.250.000	50.683.842.857

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm		4.009.058.328	59.861.900		4.068.920.228
2. Tăng trong năm					
3. Giảm trong năm					
4. Số dư cuối năm		4.009.058.328	59.861.900		4.068.920.228
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm		1.376.442.478	59.861.900		1.436.304.378

2. Tăng trong năm		20.862.153	-	-	20.862.153
3. Giảm trong năm				-	-
4. Số dư cuối năm		1.397.304.631	59.861.900	-	1.457.166.531
III. Giá trị còn lại					-
1. Tại ngày đầu năm		2.632.615.850	-		2.632.615.850
2. Tại ngày cuối năm		2.611.753.697	-	-	2.611.753.697

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

NỘI DUNG	Số dư đầu	Số phát sinh	Kết chuyển vào TSCĐ	Kết chuyển khác	Số dư cuối
2411	**1.617.754.210**	**3.939.680**	**1.621.693.890**	-	-
Xe ô tô TOYOTA 5 CHỖ	1.617.754.210	3.939.680	1.621.693.890	-	-
2412	**3.994.336.563**	**14.420.079.634**	**194.777.226**	-	**19.132.433.760**
Công trình công ty	**3.994.336.563**	**14.420.079.634**	**194.777.226**	-	**19.132.433.760**
Hệ dầm đỡ băng tải	**4.000.000**	-	-	-	4.000.000
Lò Hoạt Hoá Số 2A	3.955.431.882	14.200.062.958	-		18.155.494.840
Vật tư nhà sấy	34.904.681	159.872.545	194.777.226		-
San lấp mặt bằng ao cá		60.144.131			60.144.131
Công trình XNĐM		1.222.526.910	275.592.121	34.140.000	912.794.789
2413	**111.350.595**	**317.583.427**	-	-	**428.934.022**
Công trình công ty	**111.350.595**	**317.583.427**	-	-	**428.934.022**
Lò Hoạt Hoá Số 1A	35.439.495	317.583.427	-		353.022.922
Lò Hoạt Hóa Số 3	16.000.000		-		16.000.000
Lò Hoạt Hoá Số 4	59.911.100	-	-		59.911.100
Tổng cộng	**5.723.441.368**	**14.741.602.741**	**1.816.471.116**	-	**19.561.367.782**

9- Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a.Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Văn phòng công ty	866.011.129	856.853.380
- Xí nghiệp Phú Vinh	38.083.334	125.512.131
- Xí nghiệp Đức Mỹ	59.537.507	
Cộng	**963.631.970**	**982.365.511**
b.Chi phí trả trước dài hạn		
- Văn phòng công ty	5.864.179.816	4.947.296.487
- Chi phí trả trước tại Xí nghiệp Phú Vinh	160.720.902	335.280.111
- Xí nghiệp Đức Mỹ (tiền thuê đất dài hạn)	1.745.780.945	1.777.656.278
Cộng	**7.770.681.663**	**7.060.232.876**

10- Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngân hàng Công thương Trà Vinh	15.648.438.939	8.393.117.454
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Trà Vinh	12.320.500.760	6.435.888.311
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5.439.391.788	4.148.894.334
Cộng	**33.408.331.487**	**18.977.900.099**

11-Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trần Thị Bé Em	2.262.650.000	-
- DNTN CB & KD Than Cảng Sài Gòn	163.899.288	-
- Beijing Pacific Activated Carbon Products	38.907.604.638	21.145.537.025
- Cty TNHH TMDV SX Thêm Ký	-	1.489.801.620
- Cty TNHH XD Lê Quang	288.466.408	378.299.340
- Nguyễn Thị Kiều	-	2.752.992.000
- Công Ty TNHH MTV TM DV XNK Dừa Phú Thọ	-	1.724.128.500
- Công ty TNHH SX TM DV XK Dừa Thiện Hương	-	591.564.050
- Các đối tượng khác	7.368.770.468	8.704.777.385
Cộng	**48.991.390.802**	**35.297.298.300**

12- Người mua trả tiền trước:		
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ XNK Phương Nam	162.000.000	
CÔNG TY TNHH E-SYSTEM-NHẬT BẢN	208.695.525	
- Công ty TNHH MTV TM DỪA PHƯỢNG HOÀNG	4.438.000	-
- Strong Industry Co., Ltd	9.424.992	-
Công ty TNHH SX TM DV Phát Đạt Giàu	12.600	-
- ALKHALED COMPANY	-	2.294.410.300
- Classic Supply Limited	-	4.336.184.160
- Các đối tượng khác	30.785.170	885.676.891
Cộng	**415.356.287**	**7.516.271.351**

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp kỳ trước	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
Thuế	**4.359.763.210**	**2.947.092.117**	**3.424.773.648**	**3.882.081.679**
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.257.719.183	6.213.920	1.567.764.092	696.169.011
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.182.943.406	1.182.943.406	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	471.100.362	471.100.362	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.467.692.906	1.240.062.429	7.905.420	3.699.849.915
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(6.086.127)			(6.086.127)
Thuế thu nhập cá nhân	(359.562.752)	46.772.000	195.060.368	(507.851.120)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			-

14- Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	5.321.477.990	**3.064.814.815**
Chi phí VC, HQ, VCQT của THT	3.809.477.990	1.850.000.000
Chi phí hội nghị khách hàng	12.000.000	1.150.000.000
Chi phí kiểm toán		64.814.815
THAN ANTHRALITC	500.000.000	-
Than hoạt tính hình trụ (TQ)	1.000.000.000	-
17- Dự phòng phải trả ngắn hạn	**11.180.403.107**	**1.940.403.107**
Lò Hoạt Hoá Số 1A	5.940.000.000	720.000.000
Lò Hoạt Hoá Số 2A	60.000.000	1.026.555.169
Lò Hoạt Hóa Số 3	4.446.555.169	
Lò Hoạt Hoá Số 4	733.847.938	193.847.938

15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Beijing Pacific Activated Carbon Products	860.696	860.696
PT. TANSOPUTRA ASIA	207.690.000	207.690.000
Hoa hồng bán hàng	1.980.834.552	212.333.440
Công tác phí	19.310.000	19.310.000
Chi phí khác	10.386.000	10.000.000
Điều chỉnh giảm thuế GTGT	92.795.502	92.795.502
Thuế TNCN	70.000.000	
Cộng	**2.381.876.750**	**710.889.638**

19- Phải trả dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay Quỹ Đầu tư Phát triển	3.351.956.875	8.084.131.283
- Ngân hàng công thương Trà Vinh	10.000.000.000	8.084.131.283
Cộng	**13.351.956.875**	**8.084.131.283**

16- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	302.738.049	302.738.049

17- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	74.506.690.000	1.368.170.000	36.326.732.255	18.603.194.599
- Tăng vốn trong năm trước	7.450.670.000		-	-
- Lãi trong năm trước				36.815.976.222
- Tăng khác				
- Trích lập các quỹ trong năm trước			5.566.870.639	(5.566.870.639)
- Trích quỹ KT-PL 2023				(1.860.319.460)
- Tạm trích quỹ KT-PL 2024				-
- Chia cổ tức 2023				(11.176.004.500)
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	81.957.360.000	1.368.170.000	41.893.602.894	36.815.976.222
- Tăng vốn trong năm nay	8.195.760.000		8.047.146.222	-
- Lãi trong năm nay	-	-		28.292.899.972
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	36.815.976.222
Số dư cuối năm nay	90.153.120.000	1.368.170.000	49.940.749.116	28.292.899.972

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	41.177.620.000	37.434.200.000
- Vốn góp của CNV	19.311.470.000	17.579.440.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	29.664.030.000	26.943.720.000
Cộng	**90.153.120.000**	**81.957.360.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	81.957.360.000	74.506.690.000
+ Vốn góp tăng trong năm	8.195.760.000	7.450.670.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	90.153.120.000	81.957.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d- Cổ tức	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
đ- Cổ phiếu	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.015.312	8.195.736
+ Cổ phiếu phổ thông	9.015.312	8.195.736
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :..	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.657.499.134	679.396.241
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính: VND)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**137.722.263.024**	**112.706.812.485**
Trong đó:		
Doanh thu bán sản phẩm	137.722.263.024	112.706.812.485
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán (Nước cốt dừa)	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**137.722.263.024**	**112.706.812.485**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	137.722.263.024	112.706.812.485
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	116.933.463.467	90.710.265.090
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**116.933.463.467**	**90.710.265.090**
4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.064.654	35.212.739
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1.361.097.653	134.683.525
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**1.406.162.307**	**169.896.264**
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay	559.398.095	685.201.735
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	207.216.996	942.576.044
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**766.615.091**	**1.627.777.779**
6- Thu nhập khác	-	100.840.909
- Thanh lý tài sản	-	
- Hoàn nhập chi phí sửa chữa lớn	-	181.680.000
- Các khoản khác	-	**282.520.909**
Cộng		
7- Chi phí khác	10.244.083	177.824
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	**10.244.083**	**177.824**
Cộng		

8-Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
-Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.240.062.429	1.190.090.224
	-	-

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.839.376.785	77.993.777.757
- Chi phí nhân công	6.709.083.304	6.581.768.108
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.338.424.340	2.098.615.389
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.294.483.642	1.522.131.712
- Chi phí khác bằng tiền	552.758.792	585.386.756
Cộng	**112.734.126.863**	**88.781.679.722**

11-Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.091.349.862	9.976.935.333
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.015.312	8.195.736
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.119	1.217

VIII- Những thông tin khác

- Sản lượng sản xuất, thu mua trong quý III năm 2025: than hoạt tính (SX): 1.135,73 tấn; than hoạt tính hình trụ TQ (SX): 10,89 tấn; nước cốt dừa cấp đông (SX): 640,89 tấn ; than viên (SX) 775,42 tấn; than Anthracite (SX): 771,19 tấn; than TĐHH: 10,72 tấn; thảm xơ dừa 80.122 m2. Công ty trích 2,79 tỷ đồng khấu hao TSCĐ.

- Quý III năm 2025, ban điều hành cùng toàn thể nhân viên trong công ty đã có nhiều cố gắng trong sản xuất kinh doanh, tiêu thụ hàng hóa, sản lượng hàng thành phẩm xuất bán, cụ thể như sau:

+ Xuất khẩu: 842,80 tấn than hoạt tính; 19,8 tấn than hoạt tính hình trụ; 436,70 than Anthracite doanh thu đạt gần 58,73 tỷ đồng trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 2.163.855,7 USD và 2,72 tỷ đồng xuất khẩu bằng VND .

+Tiêu thụ nội địa: 592,47 tấn than hoạt tính; 43,50 tấn than TDHH; 613,80 tấn nước cốt dừa cấp đông; 41,50 tấn cơm dừa sấy khô béo thấp; 786,17 tấn than viên; 474,33 tấn than Anthracite; thảm xơ dừa 79.305 m2 và một số sản phẩm phụ khác với doanh thu 78,99 tỷ đồng.

- Tổng doanh thu thuần quý III năm 2025 toàn công ty đạt 137,72 tỷ đồng, với lợi nhuận trước thuế 11,33 tỷ đồng. Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2025 doanh thu đạt 467,69 tỷ đồng với lợi nhuận trước thuế 32 tỷ đồng

Ngày 22 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Ngô Kinh Luân	**Huỳnh Khắc Nhu**

M.S.D.N: 2100266310 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC P. LONG ĐỨC - T. VĨNH LONG